TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 164/2024/DS-PT
Ngày: 30 - 9 - 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 và 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 132/2024/TLPT-DS ngày 25/7/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do Bản án số 05/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đạ Tẻh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 271/2024/QĐ-PT ngày 26/8/2024 và Thông báo số 379/TB-PT ngày 26/9/2024 về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1987; địa chỉ: Số E (Tầng A) L, Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn bản ủy quyền ngày 10/9/2024.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1981; bà Chu Thị O, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O.

Ông V, ông T1, bà O có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 16/12/2023, bà cho ông T1, bà O vay 9.800.000.000đ, thời hạn trả nợ ngày 26/12/2023. Ngày 16/02/2024, bà cho ông T1, bà O vay tiếp 600.000.000đ, thời hạn trả nợ ngày 16/3/2024, lãi suất thỏa thuận. Bà đòi nhiều lần nhưng ông T1, bà O không trả.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà O phải trả 10.400.000.000đ và lãi phát sinh từ ngày 16/02/2024 đến ngày 15/3/2024 với mức 1,6%/tháng cụ thể: 10.400.000.000đ x 1,6% x 1 tháng = 166.400.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 10.400.000.000đ + 166.400.000đ = 10.566.400.000đ.

Bị đơn ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O trình bày:

Ông bà có quan hệ quen biết và vay mượn tiền của bà T nhiều lần từ năm 2021 đến nay với lãi suất 3%/tháng. Số tiền 10.400.000.000đ bà T khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả là xuất phát từ các khoản tiền gốc và lãi đã vay mượn từ các năm 2021, 2022, 2023 cộng dồn lại.

Ông T1, bà O thừa nhận có ký giấy vay tiền ngày 16/12/2023 và giấy vay tiền ngày 16/02/2024 và đồng ý trả 10.400.000.000đ với điều kiện bà T phải cho ông bà trả dần trong 03 năm và ưu tiên trả gốc.

Tại Bản án số 05/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đạ Tẻh. Xử.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O.

Buộc ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 10.400.000.000đ.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 10.400.000.000đ.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 13/6/2024, bị đơn ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Bị đơn ông T1, bà O vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1, bà O, sửa bản án sơ thẩm đối với số tiền lãi cộng gốc của khoản vay ngày 16/12/2023; còn số tiền gốc vay ngày 16/02/2024 giữ nguyên; buộc ông T1, bà O có nghĩa vụ trả nợ cho bà T tổng số tiền là 10.213.903.200đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc bà T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà O trả số tiền của 02 lần vay là 10.400.000.000đ và lãi phát sinh từ ngày 16/02/2024 đến ngày 15/3/2024 với mức 1,6%/tháng, số tiền lãi cụ thể là 10.400.000.000đ x 1,6% x 1 tháng = 166.400.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 10.400.000.000đ + 166.400.000đ = 10.566.400.000đ, bị đơn ông T1, bà O đồng ý trả số tiền 10.400.000.000đ với điều kiện bà T phải cho trả dần trong 03 năm và ưu tiên trả gốc nên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của ông T1, bà O thấy rằng:

[2.1] Theo giấy vay tiền ngày 16/12/2023 và giấy vay tiền ngày 16/02/2024 có nội dung thể hiện lãi suất theo thỏa thuận, bà T xin rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 10.400.000.000đ nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi là có căn cứ.

[2.2] Theo giấy vay tiền ngày 16/12/2023 và giấy vay tiền ngày 16/02/2024 thể hiện ông T1, bà O vay bà T 2 lần tiền là 9.800.000.000đ và 600.000.000đ, tổng cộng số tiền vay là 10.400.000.000đ. Ông T1, bà O thừa nhận có ký vào cả hai giấy vay tiền ngày 16/12/2023 và ngày 16/02/2024 nên đây là tình tiết được các đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3] Đối với tài liệu, chứng cứ là 02 tờ giấy ghi nội dung về việc tính lãi năm 2021, 15 giấy mượn tiền, 05 giấy vay tiền và 04 file ghi âm nhưng không có chữ ký xác nhận của các bên, tại phần nội dung cũng có phần chỉnh sửa con số; 15 giấy mượn tiền và 05 giấy vay tiền vào các năm 2021, 2022, 2023 chỉ có chữ ký của bà O, ông T1 và có phần nội dung bị gạch dấu x hoặc bị gạch dấu chéo từ phải qua trái nên tài liệu, chứng cứ bị đơn xuất trình là không có căn cứ để xem xét. Các giấy vay mượn tiền các năm 2021, 2022, 2023 là các khoản tiền mà bị đơn đã vay mượn và trả xong đã bị gạch bỏ và không liên quan gì đến hai giấy vay tiền ngày 16/12/2023 và ngày 16/2/2024 nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[2.4] Đối với 04 file ghi âm mà bị đơn cung cấp, tại giai đoạn phúc thẩm, bà O cung cấp một vi bằng trong đó thể hiện giọng nói của bà T và giọng nói của bà O. Đại diện theo ủy quyền của bà T là ông V xác nhận nguyên đơn đã được tiếp cận và thừa nhận giọng nói trong file ghi âm được thể hiện tại vi bằng do bị đơn cung cấp là giọng nói của nguyên đơn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào nội dung vi bằng do bị đơn xuất trình để xem xét giải quyết vụ án là phù hợp.

Qua xem xét vi bằng do bị đơn cung cấp có căn cứ xác định số tiền gốc bị đơn thừa nhận là 9.540.000.000đ. Đối chiếu với giấy vay tiền ngày 16/12/2023 số tiền gốc 9.800.000.000đ nên có căn cứ xác định số tiền này thể hiện có việc cộng gốc và lãi. Nội dung ghi âm thể hiện số tiền bị đơn thừa nhận còn nợ gốc là 9.540.000.000đ, bị đơn xác định số tiền lãi 1000đ/ngày nên số tiền lãi từ ngày 19/11/2023 đến ngày 16/12/2023 là 9.540.000.000đ x 1.000đ/ngày x 28 ngày = 267.120.000đ và giảm số tiền lẻ nên số tiền lãi là 267.000.000đ + 9.540.000.000đ thành 9.807.000.000đ nhưng giảm 7.000.000đ số lẻ nên ghi tròn thành số tiền 9.800.000.000đ là phù hợp với giấy

vay tiền ngày 16/12/2023. Như vậy, việc tính lãi 1.000đ/ngày đối với số tiền 9.540.000.000đ là cao so với quy định của pháp luật nên cần tính lại số tiền lãi này theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 9.540.000.000đ x 0,83%/tháng x 28 ngày = 73.903.200đ. Do đó, cần xác định số tiền gốc và lãi tính đến ngày 16/12/2023 là 9.540.000.000đ + 73.903.200đ = 9.613.903.200đ.

[2.5] Đối với giấy vay tiền ngày 16/02/2024 có nội dung thể hiện ông T1, bà O vay bà T số tiền 600.000.000đ, thời hạn trả nợ ngày 16/3/2024, ông T1, O cũng thừa nhận có ký vào hai giấy vay tiền này nhưng cho rằng đây là số tiền lãi của 2 tháng đối với số tiền 9.800.000.000đ nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, bà T do ông V là người đại diện theo ủy quyền xuất trình thêm chứng cứ sau khi chốt nợ ngày 26/12/2023 thì giữa nguyên đơn và bị đơn vẫn còn cho vay nhiều giao dịch khác vào ngày 19/02/2024 cho vay 2.200.000.000đ nhưng đã trả số tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà O trả số tiền 600.000.000đ là có căn cứ.

[2.6] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1, bà O. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà O, ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 9.613.903.200đ + 600.000.000đ = 10.213.903.200đ.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông T1, bà O không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng bà T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O.

Sửa Bản án số 05/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đạ Tẻh.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O.

Buộc ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 10.213.903.200đ (mười tỷ, hai trăm mười ba triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, hai trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O trả số tiền 186.096.800đ (một trăm tám mươi sáu triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu buộc ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O trả số tiền lãi của số tiền 10.400.000.000đ (mười tỷ, bốn trăm triệu đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O phải chịu 118.203.903đ (một trăm mười tám triệu, hai trăm lẻ ba nghìn, chín trăm lẻ ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Đỗ Văn T1, bà Chu Thị O mỗi người 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm đã tạm nộp theo biên lai thu số 0007999; số 0007998 cùng ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Đạ Tẻh (02);
- Chi cục THADS huyện Đạ Tẻh;
- Người tham gia tố tụng (03);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (05).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thành Tâm